

Số: 01/2026/QĐST-HNGĐ

Phú Thọ, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v: Yêu cầu công nhận con nuôi thực tế

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - PHÚ THỌ

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Dương Thị Thanh Hoa

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ tham gia phiên họp: Ông Đinh Tiến Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2026/TLST - VDS ngày 19 tháng 6 năm 2026 về việc: *Yêu cầu công nhận con nuôi thực tế* theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2026/QĐST - VDS ngày 03 tháng 7 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Lương Văn N, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn I Đ (khu A H Quan cũ), xã H, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Hà Thu H, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Khu R, xã S, tỉnh Phú Thọ.

Ông N, chị H có đơn xin giải quyết vắng mặt, vắng mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và B tự khai, người yêu cầu là ông Lương Văn N trình bày:

1. Về quá trình cho, nhận con nuôi:

Bố mẹ đẻ của ông là cụ Lương Đình H1, sinh năm 1914, chết năm 1967 và cụ Phạm Thị M sinh năm 1911, chết năm 2022. Hai cụ có sáu người con gồm: Lương Thị T, sinh năm 1946, Lương Văn N sinh năm 1952, Lương Đình C, sinh năm 1954 (đã chết), Lương Đình G, sinh năm 1957, Lương Thị P sinh năm 1960, Lương Hữu Đ, sinh năm 1963. Do hoàn cảnh gia đình bố mẹ ông lúc đó quá khó khăn, đông con mà không đủ ăn, áo không đủ mặc nên vào khoảng năm 1965, bố

mẹ ông đã cho ông đi làm con nuôi của cụ Bùi Thị Đ1, sinh năm 1915 (chết năm 1999).

Cụ Đ1 vốn là dân ngụ cư chạy nạn đói năm 1945 tới xã H, tỉnh Phú Thọ và sống một mình, không xác định được bố, mẹ, anh chị em. Từ ngày cụ Đ1 tới làng ông sống cho tới khi qua đời, bản thân ông và những người khác đều không biết cụ là người ở đâu, bố, mẹ, con cháu, anh em ra sao.

Việc cho nhận con nuôi này hoàn toàn công khai và tự nguyện, bản thân ông tự nguyện nhận cụ Đ1 là mẹ, cụ Đ1 tự nguyện nhận ông làm con, bố mẹ đẻ và anh chị em trong gia đình ông, anh em trong họ nhà ông đều đồng ý, không có bất kỳ ai phản đối. Hàng xóm láng giềng đều biết rõ việc cho, nhận nuôi con nuôi này.

Tuy nhiên, do thiếu hiểu biết pháp luật và thực tế thời điểm chiến tranh như vậy thì ăn không đủ no, áo không đủ mặc nên thời điểm năm 1965 cụ Đ1 đã không thực hiện thủ tục đăng ký nhận con nuôi đối với ông tại ủy ban hành chính. Tuy nhiên, vào ngày 1/4/1988 cụ Đ1 đã lập giấy ủy nhiệm được ủy ban xã H, huyện T cũ chứng thực ngày 25 tháng 4 năm 1988 xác nhận ông là con nuôi của cụ và giao cho ông đất, tài sản khi cụ qua đời

2. Về quá trình chung sống, chăm sóc, nuôi dưỡng giữa ông và cụ Đ1:

Từ năm 1965 đến năm 1971, ông qua lại nhà bố mẹ đẻ và nhà cụ Đ1 để chăm sóc gia đình hai bên. Việc này cụ Đ1 và bố mẹ đẻ ông đều đồng ý mà không có sự phản đối nào. Năm 1971 ông đi bộ đội tại chiến trường miền N, năm 1974 ông ra quân và về ở hẳn với cụ Đ1 trên mảnh đất hiện tại của cụ Đ1 để lại (địa chỉ thửa đất tại: khu A, xã H, tỉnh Phú Thọ) cho tới năm 1999 cụ Đ1 chết.

Từ năm 1965 cho đến khi cụ Đ1 chết vào năm 1999 ông đều ở chung với cụ Đ1. Trong thời gian ông và cụ Đ1 chung sống, cả hai đều quan tâm chăm sóc cho nhau. Cụ Đ1 coi ông như con ruột, lo cho ông học hành, còn bản thân ông cũng coi cụ Đ1 như là mẹ đẻ của mình và chăm lo làm tròn bổn phận của người con.

3. Việc quản lý tài sản của cụ Đ1:

Năm 1999 cụ Đ1 chết, ông là người trực tiếp đứng ra lo liệu ma chay chôn cất, là người chịu tang. Từ sau khi cụ Đ1 chết cho tới nay, ông là người đứng ra làm giỗ chạp cho cụ Đ1. Phần mộ của cụ Đ1 do ông trực tiếp quản lý, trông giữ. Tài sản của cụ Đ1 để lại là đất thổ cư, đất vườn, đất lúa do ông trực tiếp quản lý, sử dụng và không có tranh chấp với bất kỳ ai. Toàn bộ những việc này hàng xóm láng giềng đều biết.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông Lương Văn N nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ sau: 01 Trích lục khai tử của cụ Bùi Thị Đ1, 01 đơn xin xác nhận ngày 26/3/2026; 01 giấy viết tay đề ngày 1/4/1988.

Ông Phạm Văn H2 nguyên là trưởng khu A xã H cũ, nay là thôn H H cung cấp thông tin: Ông là người địa phương, vừa là hàng xóm của gia đình ông N, cụ Đ1, vừa là trưởng khu từ năm 2016 đến ngày 30/6/2026. Việc ông N ở cùng và chăm sóc cụ Bùi Thị Đ1 là có thật. Cụ Đ1 là người nơi khác đến đây, lấy chồng ở địa phương, chồng cụ Đ1 đã chết từ lâu, cũng không có anh em ruột, cháu ruột. Bà cụ Dẫn sống một mình nên đã nhận nuôi ông Lương Văn N. Ông N chăm sóc cụ Đ1 đến khi cụ Đ1 chết, ông N là người đứng ra làm ma cho cụ Đ1. Hiện nay ông N là người thờ cúng cụ Đ1 do cụ Đ1 không có con cái ruột, không có anh em họ hàng, không có cháu ruột. Hiện nay thửa đất của bà cụ Dẫn ông N đang ở, quản lý, sử dụng và thờ cúng bà cụ Dẫn. Mặc dù cụ Đ1 và ông N không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi tại UBND xã do thiếu hiểu biết nhưng thực tế giữa cụ Đ1 và ông N có ở cùng, nuôi dưỡng và chăm sóc, hiện ông N đang là người thờ cúng cụ Đ1.

Cán bộ tư pháp xã H cung cấp: Theo các sổ sách lưu trữ hiện nay tại xã H thì không có tài liệu thể hiện quan hệ nuôi con nuôi giữa cụ Bùi Thị Đ1 và ông Lương Văn N, nhưng quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa ông N và cụ Đ1 là sự việc có thật. Nay ông N đề nghị Tòa án công nhận ông N là con nuôi thực tế của cụ Đ1, đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ phát biểu ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Người yêu cầu đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định.

Đề nghị chủ tọa phiên họp: Căn cứ khoản 11 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 369, Điều 370 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ mục a điểm 6 nghị quyết số 01/ HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Mục A phần III thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án dân tối cao.

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 37 nghị quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/11/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình của ông Lương Văn N.

Tuyên bố ông Lương Văn N là con nuôi thực tế của cụ Bùi Thị Đ1.

Ông Lương Văn N có mọi quyền, nghĩa vụ là con nuôi thực tế của cụ Bùi Thị Đ2 kể từ thời điểm có quan hệ nuôi dưỡng thực tế giữa ông Lương Văn N và cụ Bùi Thị Đ1.

Về lệ phí: Ông Lương Văn N được miễn lệ phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ nhận định:⁽¹⁸⁾

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lương Văn N yêu cầu Tòa án công nhận ông là con nuôi của cụ Bùi Thị Đ1, thuộc yêu cầu khác về Hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 11 Điều 29 và khoản 10 Điều 27 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Lương Văn N cư trú tại khu T Đ (Khu A Hiền Q cũ), xã H, tỉnh Phú Thọ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 2 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên họp, người yêu cầu giải quyết việc dân sự là ông Lương Văn N; người đại diện theo ủy quyền là chị Hà Thu H có đơn xin vắng mặt tại phiên họp. Do đó, T1 án mở phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt ông N, chị H là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ việc:

Năm 1965 do hoàn cảnh gia đình ông N khó khăn, đông anh chị em, nên bố mẹ ông N đã cho ông N đi làm con nuôi cụ Bùi Thị Đ1. Cụ Bùi Thị Đ1 không có con cái đã nhận ông Lương Văn N làm con nuôi để chăm sóc và nuôi dưỡng. Khi nhận ông N là con nuôi, cụ Đ1 không làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi. Sau khi ông N đi bộ đội về, lấy vợ sinh con, ông N vẫn sinh sống cùng cụ Đ1, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ của một người con. Đến năm 1999 cụ Đ1 chết, ông N là người đứng ra lo ma chay cho cụ. Từ khi cụ Đ1 chết cho đến nay, ông N là người lo giỗ chạp cho cụ cũng như chăm lo phần mộ của cụ.

Như vậy việc cụ Đ1 nhận nuôi ông N là ngay thẳng, các bên hoàn toàn tự nguyện. Từ khi nhận nuôi giữa cụ Đ1 và ông N có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha mẹ con. Mặc dù không làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền do hiểu biết pháp luật hạn chế, tuy nhiên việc nhận ông N là con nuôi được gia đình họ hàng nhà ông N và hàng xóm xung quanh nhà cụ Đ1 thừa nhận. Quá trình sinh sống, quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa mẹ nuôi và con nuôi được thực hiện đảm bảo, không có mâu thuẫn gì, các bên yêu thương gắn bó với nhau.

Tại văn bản là giấy viết tay ngày 1/4/1988 do ông N giao nộp, cụ Đ1 gửi UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú cũ đề nghị UBND về việc cụ đã già, không có con đẻ nhưng có con nuôi. Cụ Đ1 làm đơn ủy nhiệm cho con nuôi là Lương Văn N để ông N bảo đảm cuộc sống cho cụ. Khi cụ qua đời cụ bàn giao đất và toàn bộ tài sản của cụ cho ông N, không ai được tranh chấp với ông N và đề ông N chôn cất cụ như cụ mong muốn.

Xét thấy tại mục a điểm 6 Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 20/01/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986 quy định “*Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định*” và tại mục A phần III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế quy định “*Trong thực tế có những trường hợp do nhân dân chưa hiểu biết pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng được bảo đảm thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau*”.

Như vậy từ những quy định nêu trên cần chấp nhận yêu cầu của ông Lương Văn N về việc công nhận ông Lương Văn N là con nuôi của cụ Bùi Thị Đ1 là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

[3] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Lương Văn N là người cao tuổi, có đơn xin miễn lệ phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Ông Lương Văn N được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm về việc giải quyết vụ việc của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 10 Điều 27, khoản 11 Điều 29, điểm a, b khoản 2 Điều 35 và điểm a khoản 2 Điều 40; Điều 149; Điều 367, Điều 371; Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ mục a điểm 6 nghị quyết số 01/ HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Mục A phần III thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án dân tối cao.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 37 nghị quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/11/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Lương Văn N.

1. Tuyên bố ông Lương Văn N là con nuôi thực tế của cụ Bùi Thị Đ1.

Ông Lương Văn N có mọi quyền, nghĩa vụ là con nuôi thực tế của cụ Bùi Thị Đ2 kể từ thời điểm có quan hệ nuôi dưỡng thực tế giữa ông Lương Văn N và cụ Bùi Thị Đ1.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Lương Văn N được miễn nộp lệ phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Ông Lương Văn N có quyền kháng cáo Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Phú Thọ có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- VKSND khu vực 4 - Phú Thọ;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Dương Thị Thanh Hoa